

TỪ ĐIỂN 200 TỪ VỰNG TRỌNG ĐIỂM CAMBRIDGE A1 MOVERS (ĐẦY ĐỦ 10 CHỦ ĐỀ)

Tuyển tập toàn diện 200 từ vựng cốt lõi phân theo 10 chủ đề thi Cambridge kèm phiên âm chuẩn quốc tế IPA, nghĩa tiếng Việt và câu văn ngữ cảnh ấn điểm tối đa.

1. SỨC KHỎE & CƠ THỂ (HEALTH & THE BODY)

 headache /'hed.eɪk/: đau đầu "I have a terrible headache today."	 stomach-ache /'stʌm.ək.eɪk/: đau bụng "He ate too many sweets and got stomach-ache."
 earache /'ɪər.eɪk/: đau tai "She went to the doctor for her earache."	 toothache /'tu:θ.eɪk/: đau răng "Brush your teeth or you will get toothache."
 cough /kɒf/: ho hắng "The teacher has a dry cough this morning."	 cold /kəʊld/: cảm lạnh "Drink warm lemon tea when you have a cold."
 fever /'fi:.vər/: sốt cao "The baby has a high fever of 39 degrees."	 temperature /'tem.prə.tʃər/: hiệu độ / sốt "The nurse took my temperature at the clinic."
 bandage /'bændɪdʒ/: băng gạc "Put a clean bandage on the small cut."	 medicine /'med.sən/: thuốc uống "Take this medicine after your dinner."
 hospital /'hɒs.pɪ.tl/: bệnh viện "The ambulance drove quickly to the hospital."	 dentist /'den.tɪst/: nha sĩ "I visit the dentist twice a year."
 nurse /nɜ:s/: y tá "The kind nurse helped me clean the wound."	 shoulder /'ʃəʊl.dər/: bờ vai "He carried his heavy backpack on one shoulder."
 back /bæk/: lưng "My grandfather has a pain in his back."	 neck /nek/: cổ "A giraffe has a remarkably long neck."
 knee /ni:/: đầu gối "He fell off his bicycle and hurt his knee."	 elbow /'el.bəʊ/: khủy tay "Don't put your elbows on the dining table."
 thumb /θʌm/: ngón tay cái "The teacher gave a thumbs-up for good work."	 cut /kʌt/: vết đứt tay "Wash the cut carefully with clean water."

2. ĐỊA ĐIỂM & THỊ TRẤN (TOWN & PLACES)

 cinema /'sɪn.ə.mə/: rạp chiếu phim "We watched an animated cartoon at the cinema."	 supermarket /'su:.pə.mɑ:.kɪt/: siêu thị "Mother buys fresh groceries at the supermarket."
 swimming pool /'swɪm.ɪŋ pu:l/: hồ bơi "The children love splashing in the swimming pool."	 sports centre /'spɔ:ts ,sen.tər/: trung tâm thể thao "We play badminton at the local sports centre."
 library /'laɪ.brər.i/: thư viện "Keep silent when reading books in the library."	 bus station /'bʌs ,steɪ.ʃən/: biến xe buýt "The blue bus arrived at the central bus station."
 funfair /'fʌn.feər/: hội chợ vui chơi "They rode the roller coaster at the funfair."	 circus /'sɜ:.kəs/: rạp xiếc "Clowns and acrobats performed at the circus."
 shopping centre /'ʃɒp.ɪŋ ,sen.tər/: trung tâm mua sắm "There are many clothes shops in the mall."	 museum /mju: 'zi:.əm/: viện bảo tàng "We saw ancient dinosaur bones at the museum."
 café /'kæf.eɪ/: quán cà phê "Dad drank a warm cup of coffee at the café."	 market /'mɑ:.kɪt/: chợ truyền thống "Grandma buys sweet fruits at the morning market."
 bank /bæŋk/: ngân hàng "My mother went to the bank to withdraw cash."	 playground /'pleɪ.graʊnd/: sân chơi trẻ em "Kids love the swings and slide in the playground."
 park /pɑ:k/: công viên "We had an enjoyable weekend picnic in the park."	 zoo /zu:/: sở thú "You can see wild elephants and tigers at the zoo."
 square /skweər/: quảng trường "People gathered in the city square for New Year."	 street /stri:t/: con đường phố "Look both ways before crossing the busy street."
 bridge /brɪdʒ/: cây cầu "The yellow bridge crosses over the wide river."	 station /'steɪ.ʃən/: nhà ga tàu hỏa "The train leaves the railway station at 8 AM."

3. THỜI TIẾT & THIÊN NHIÊN (WEATHER & NATURE)

 cloudy /'klaʊ.di/: nhiều mây "The sky is cloudy and grey this afternoon."	 sunny /'sʌn.i/: có nắng ấm "Put on sunscreen because it is sunny outside."
 windy /'wɪn.di/: nhiều gió "It is so windy that kites can fly very high."	 rainy /'reɪ.ni/: trời mưa "Take an umbrella on a rainy day."
 stormy /'stɔ:.mi/: giông bão "Stay safely indoors during stormy weather."	 rainbow /'reɪn.bəʊ/: cầu vồng "A beautiful rainbow appeared after the shower."
 waterfall /'wɔ:.tə.fɔ:l/: thác nước "The silver waterfall cascades into the lake."	 island /'aɪ.lənd/: hòn đảo "They sailed on a wooden boat to the tropical island."
 mountain /'maʊn.tɪn/: ngọn núi "We climbed to the top of the high mountain."	 jungle /'dʒʌŋ.gəl/: rừng nhiệt đới "Many colorful parrots reside in the deep jungle."
 forest /'fɒr.ɪst/: khu rừng "Bears and deer live in the cool pine forest."	 lake /leɪk/: hồ nước "We rowed a small wooden boat on the calm lake."
 river /'rɪv.ər/: dòng sông "Fresh water flows down the long winding river."	 sea /si:/: biển cả "Children love hunting for seashells near the sea."
 field /fi:ld/: cánh đồng "Green grass covers the wide football field."	 star /stɑ:r/: ngôi sao "Countless stars sparkle brightly in the night sky."
 moon /mu:n/: mặt trăng "The bright full moon shines over the village."	 sky /skaɪ/: bầu trời "Fluffy white clouds drift across the blue sky."
 leaf /li:f/: chiếc lá cây "Golden leaves fall to the ground in autumn."	 grass /grɑ:s/: bãi cỏ xanh "Cows and sheep graze on the tender green grass."

4. ĐỘNG VẬT & THÚ CƯNG (ANIMALS & PETS)

 kangaroo /,kæŋ.gə'ru:/: chuột túi "The mother kangaroo carries her baby in a pouch."	 dolphin /'dɒl.fɪn/: cá heo "Dolphins are intelligent mammals that love playing."
 whale /weɪl/: cá voi khổng lồ "The blue whale is the largest creature on earth."	 shark /ʃɑ:k/: cá mập "A great white shark has sharp pointed teeth."
 penguin /'peŋ.gwɪn/: chim cánh cụt "Penguins cannot fly but swim very fast in icy water."	 bat /bæt/: con dơi "Bats sleep upside down during daytime."
 lizard /'lɪz.əd/: thằn lằn "The green lizard sat quietly on the stone wall."	 parrot /'pær.ət/: con vẹt "The colorful parrot can repeat human words."
 rabbit /'ræb.ɪt/: con thỏ "The white rabbit has long ears and loves carrots."	 panda /'pæn.də/: gấu trúc "The giant panda munches on fresh green bamboo."
 bear /beər/: con gấu "The brown bear catches salmon in the rushing river."	 lion /'laɪ.ən/: sư tử chúa "The brave lion is known as the king of the jungle."
 camel /'kæm.əl/: lạc đà "A camel can travel long distances across deserts."	 donkey /'dɒŋ.ki/: con lừa "The strong donkey carried baskets up the hill."
 fly /flaɪ/: con ruồi "A buzzing fly landed right on the kitchen table."	 beetle /'bi:.tl/: bọ cánh cứng "A shiny black beetle crawled under the leaf."
 puppy /'pʌp.i/: chó con "The fluffy puppy wagged its tail enthusiastically."	 kitten /'kɪt.n/: mèo con "The playful kitten chased the ball of wool."
 caterpillar /'kæt.ə.pɪl.ər/: sâu bướm "The green caterpillar turned into a butterfly."	 swan /swɒn/: thiên nga "A graceful white swan glided across the pond."

5. ĐỒ ĂN & THỨC UỐNG (FOOD & DRINKS)

 sandwich /'sæ.n.wɪdʒ/: bánh mì kẹp "I prepared a tasty ham and cheese sandwich."	 pancake /'pæn.keɪk/: bánh kếp "We poured honey over warm breakfast pancakes."
 sausage /'sɒs.ɪdʒ/: xúc xích nướng "Dad grilled pork sausages on the barbecue."	 watermelon /'wɔː.tə.mel.ən/: dưa hấu "Sweet chilled watermelon is great for summer."
 pineapple /'paɪn.æp.l/: quả dứa thơm "Pineapple juice tastes both sweet and sour."	 cheese /tʃiːz/: phô mai béo "Melted cheese makes pizza deliciously stringy."
 pasta /'pæs.tə/: mì ý sốt "We cooked Italian pasta with tomato sauce."	 salad /'sæl.əd/: rau trộn "Eating a bowl of green salad keeps you healthy."
 soup /su:p/: món súp nóng "Chicken soup warms you up on a chilly winter day."	 bowl of rice /bəʊl əv raɪs/: bát cơm trắng "Vietnamese people eat bowls of rice every day."
 cup of tea /kʌp əv tiː/: tách trà nóng "Grandma enjoys sipping a hot cup of green tea."	 glass of juice /glɑːs əv dʒuːs/: ly nước ép "She ordered a fresh glass of orange juice."
 milkshake /'mɪlk.ʃeɪk/: sữa lắc kem "Strawberry milkshake is my favorite sweet drink."	 bottle of water /'bɒt.l əv 'wɔː.tər/: chai nước lọc "Always carry a reusable bottle of water."
 burger /'bɜː.gər/: bánh kẹp thịt "He ordered a juicy beef burger and fries."	 chips /tʃɪps/: khoai tây chiên "Crispy hot chips taste great with ketchup."
 noodles /'nuː.dl̩z/: mì / phở "A steaming bowl of beef noodles smells fantastic."	 biscuit /'bɪs.kɪt/: bánh quy bơ "She dipped a crunchy chocolate biscuit into milk."
 peas /piːz/: hạt đậu Hà Lan "Green peas are rich in vitamins and fiber."	 carrot /'kær.ət/: củ cà rốt "Rabbits love crunching on fresh orange carrots."

6. TRANG PHỤC & NGOẠI HÌNH (CLOTHES & APPEARANCE)

 trousers /'traʊ.zəz/: quần dài "He wore dark blue trousers to the ceremony."	 sweater /'swet.ər/: áo len ấm "Grandmother knitted a warm woollen sweater."
 scarf /skɑːf/: khăn choàng cổ "Wrap a warm red scarf around your neck."	 coat /kəʊt/: áo khoác choàng "Put on your heavy winter coat before stepping out."
 helmet /'hel.mɪt/: mũ bảo hiểm "Always strap on a safety helmet when biking."	 trainers /'treɪ.nəz/: giày thể thao "I put on white trainers for morning running."
 boots /buːts/: ủng / bốt cao cổ "Wear rubber boots when walking in rainy puddles."	 socks /sɒks/: đôi tất chân "These fluffy cotton socks keep my feet warm."
 gloves /glʌvz/: đôi găng tay "Wear leather gloves to protect your hands from frost."	 belt /belt/: thắt lưng da "His brown leather belt matches his new shoes."
 watch /wɒtʃ/: đồng hồ đeo tay "My father gave me a waterproof digital watch."	 necklace /'nek.ləs/: dây chuyền đeo cổ "Mother wore a sparkling silver pearl necklace."
 ring /rɪŋ/: chiếc nhẫn tay "She has a golden ring on her fourth finger."	 blonde hair /blɒnd heər/: tóc vàng óng "The European girl has wavy blonde hair."
 curly hair /'kɜː.li heər/: tóc uốn xoắn "His naturally curly hair looks very cute."	 straight hair /streɪt heər/: tóc suôn thẳng "She combs her long straight black hair daily."
 beard /biəd/: bộ râu quai nón "Santa Claus has a long fluffy white beard."	 moustache /mə'stuːʃ/: ria mép "The chef twirled his classic dark moustache."
 tall /tɔːl/: cao ráo "Basketball players are exceptionally tall athletes."	 slim /slɪm/: thon thả, mảnh mai "Yoga and balanced diets keep her body slim."

7. THỂ THAO & SỞ THÍCH (SPORTS & HOBBIES)

 roller-skating /'rəʊ.lə.skeɪ.tɪŋ/: trượt patin "We went roller-skating in the park square."	 skateboarding /'skeɪt.bɔː.dɪŋ/: trượt ván gỗ "He practiced skateboarding tricks at the ramp."
 ice-skating /'aɪs.skeɪ.tɪŋ/: trượt băng nghệ thuật "Gliding on the ice-skating rink is thrilling."	 sailing /'seɪ.lɪŋ/: chèo thuyền buồm "Sailing a boat across the bay takes skill."
 riding a bike /'raɪ.dɪŋ ə baɪk/: đạp xe đạp "Children enjoy riding bikes after school hours."	 climbing /'klaɪ.mɪŋ/: leo núi thể thao "He joined an indoor rock climbing club."
 skipping /'skɪp.ɪŋ/: nhảy dây thể dục "Skipping rope improves your cardiovascular health."	 dancing /'dɑː.n.sɪŋ/: khiêu vũ, múa "She takes modern hip-hop dancing classes."
 painting /'peɪn.tɪŋ/: vẽ tranh nghệ thuật "Watercolor painting is a relaxing creative hobby."	 reading comic /'riː.dɪŋ 'kɒm.ɪk/: đọc truyện tranh "He spends Sunday afternoons reading funny comics."
 fishing /'fɪʃ.ɪŋ/: câu cá giải trí "Dad and I sat quietly by the river fishing."	 swimming /'swɪm.ɪŋ/: bơi lội thể thao "Swimming helps you develop strong lungs and arms."
 table tennis /'teɪ.bl 'ten.ɪs/: bóng bàn "They played an energetic game of table tennis."	 badminton /'bæd.mɪn.tən/: cầu lông "Hit the shuttlecock over the high badminton net."
 playing piano /'pleɪ.ɪŋ pi'æn.əʊ/: chơi đàn dương cầm "She practices playing the grand piano every day."	 playing guitar /'pleɪ.ɪŋ ɡɪ'tɑːr/: chơi đàn ghi-ta "He strummed cheerful tunes on his acoustic guitar."
 taking photos /'teɪ.kɪŋ 'fəʊ.təʊz/: chụp ảnh lưu niệm "Tourists enjoy taking photos of ancient monuments."	 watching films /'wɒtʃ.ɪŋ fɪlmz/: xem phim thư giãn "Our family loves watching animation films together."
 camping /'kæm.pɪŋ/: cắm trại ngoài trời "We pitched a tent when camping in the pine woods."	 hiking /'haɪ.kɪŋ/: đi bộ leo dốc "Hiking up the forest trail offers fresh pine air."

8. ĐỒ DÙNG LỚP HỌC & TRƯỜNG HỌC (SCHOOL & CLASSROOM)

 chalk /tʃɔːk/: viên phấn viết "The teacher wrote math equations with white chalk."	 rubber /'rʌb.ər/: cục tẩy chì "Use a rubber to erase incorrect pencil marks."
 ruler /'ruː.lər/: cây thước kẻ "Draw a neat straight line with your plastic ruler."	 sharpener /'ʃɑːp.nər/: gọt bút chì "Sharpen your blunt pencil with the small sharpener."
 scissors /'sɪz.əz/: cây kéo cắt "Be careful when handling sharp craft scissors."	 backpack /'bæk.pæk/: balo đi học "Pack your textbooks neatly inside your backpack."
 textbook /'tekst.bʊk/: sách giáo khoa "Open your English textbook to page twenty-five."	 dictionary /'dɪk.ʃən.ri/: từ điển tra cứu "Look up new words in the Cambridge dictionary."
 notebook /'nəʊt.bʊk/: cuốn vở ghi chép "Write grammar rules clearly into your notebook."	 glue /ɡluː/: keo dán giấy "Stick the paper photos firmly with craft glue."
 pencil case /'pen.sl keɪs/: hộp đựng bút "Pens, pencils, and erasers fit in the pencil case."	 blackboard /'blæk.bɔːd/: bảng đen lớp học "The teacher cleaned the blackboard after the lesson."
 keyboard /'kiː.bɔːd/: bàn phím máy tính "Type your assignment using the computer keyboard."	 mouse /maʊs/: chuột máy tính "Click the left button on the computer mouse."
 poster /'pəʊ.stər/: áp-phích tường "Students hung an educational science poster."	 project /'prɒdʒ.ekt/: dự án học tập "Our team presented an environmental STEM project."
 teacher /'tiː.tʃər/: thầy cô giáo "Our English teacher explains grammar very clearly."	 student /'stjuː.dnt/: học sinh, trò "Every student participated eagerly in class games."
 homework /'həʊm.wɜːk/: bài tập về nhà "Finish your math and English homework before 9 PM."	 exam /ɪg'zæm/: kỳ thi khảo thí "She prepared diligently for the Cambridge Movers exam."

9. NGÔI NHÀ & ĐỒ ĐẠC (HOME & FURNITURE)

 balcony /'bæl.kə.ni/: ban công thoáng mát "Potted orchids bloom beautifully on the balcony."	 basement /'beɪs.mənt/: tầng hầm nhà "Old tools and bicycles are stored in the basement."
 lift /lɪft/: thang máy "Take the lift up to the tenth floor apartment."	 stairs /steəz/: cầu thang bộ "Walking up the stairs is great physical exercise."
 blanket /'blæŋ.kɪt/: chiếc chăn ấm "Tuck the soft warm blanket around your shoulders."	 pillow /'pɪl.əʊ/: gối ngủ êm ái "Rest your weary head comfortably on the soft pillow."
 armchair /'ɑːm.tʃeə/: ghế bành bọc nệm "Grandfather reads newspapers in the leather armchair."	 sofa /'səʊ.fə/: ghế xô-pha phòng khách "The whole family sat on the sofa watching TV."
 towel /'taʊ.əl/: khăn tắm mềm "Dry your wet hands with a clean cotton towel."	 shower /'ʃaʊ.ər/: vòi hoa sen "Taking a warm shower refreshes your energy."
 cupboard /'kʌb.əd/: tủ đựng chén đĩa "Stack the clean porcelain plates inside the cupboard."	 cooker /'kʊk.ər/: bếp nấu nướng "Mother simmers delicious soup on the gas cooker."
 fridge /frɪdʒ/: tủ lạnh bảo quản "Keep fresh milk and yogurt chilled in the fridge."	 roof /ruːf/: mái nhà lợp ngói "Raindrops tapped gently on the tiled roof."
 garage /'gær.ɑːʒ/: nhà để xe ô tô "Dad parked our family SUV inside the garage."	 mirror /'mɪr.ər/: gương soi bóng "Look in the mirror to comb your tidy hair."
 lamp /læmp/: đèn bàn chiếu sáng "Switch on the study lamp when doing homework."	 mat /mæt/: thảm lau chân "Wipe your dusty shoes on the welcoming door mat."
 bookcase /'bʊk.keɪs/: kệ sách nhiều ngăn "He arranged his novel collection on the bookcase."	 curtain /'kɜː.tɪn/: rèm cửa sổ che nắng "Draw the window curtains to let morning sun in."

10. HÀNH ĐỘNG HÀNG NGÀY & GIAO THÔNG (ACTIONS & TRANSPORT)

 travel /'træ.vəl/: du lịch, đi lại "They plan to travel to Da Nang this summer."	 arrive /ə'raɪv/: đến nơi, cập bến "The flight will arrive on schedule at 4 PM."
 carry /'kær.i/: mang vác, bưng bê "He offered to carry the heavy box for grandma."	 drop /drɒp/: đánh rơi, rớt "Be careful not to drop the delicate glass cup."
 laugh /lɑːf/: cười lớn vui vẻ "The children laughed merrily at the clown's tricks."	 cry /kraɪ/: khóc, rơi lệ "The lost toddler started to cry for its mother."
 climb /klaɪm/: leo trèo "Monkeys climb tall coconut trees effortlessly."	 fall over /fɔːl 'əʊ.vər/: vấp ngã "Watch your step so you don't trip and fall over."
 wake up /weɪk ʌp/: thức giấc sớm "I usually wake up at 6:15 AM on weekdays."	 catch a bus /kætʃ ə bʌs/: bắt xe buýt "Hurry up or we won't catch the 7:00 bus!"
 drive a car /draɪv ə kɑːr/: lái xe ô tô "Mother learned how to drive an electric car."	 ride a horse /raɪd ə hɔːs/: cưỡi ngựa thảo nguyên "He took lessons to ride a horse on the ranch."
 fly a plane /flaɪ ə pleɪn/: lái máy bay hàng không "The captain knows how to fly a passenger plane."	 take a train /teɪk ə treɪn/: đi tàu hỏa "Taking a scenic train through mountains is lovely."
 cross the road /krɒs ðə rəʊd/: sang đường an toàn "Use the zebra crossing to cross the road safely."	 wait for /weɪt fɔːr/: chờ đợi ai đó "We stood patiently to wait for the school bus."
 push /puʃ/: đẩy về phía trước "Push the entrance door gently to open it."	 pull /pʊl/: kéo về phía mình "Pull the handle firmly to shut the locker."
 call /kɔːl/: gọi điện thoại "Call your parents when you arrive at school."	 smile /smaɪl/: mỉm cười rạng rỡ "A warm friendly smile brightens everyone's day."